| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 189/VOSCO-KHTH<br>V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 1/2024 | *Hải Phòng, ngày 24 tháng 4 năm 2024* |

# CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam
- Mã chứng khoán: VOS
- Địa chỉ trụ sở chính: số 215, Lạch Tray, P. Đằng Giang, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
- Điện thoại: 0225 3731 033
- Fax: 0225 3731 952
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Vũ Trường Thọ
- Chức vụ: TP. Kế hoạch Tổng hợp

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

## Nội dung Công bố thông tin

Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam xin công bố các thông tin sau:

1. Nội dung công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2024

2. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn: https://www.vosco.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng thông báo./.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**

M.S.D N:0200106490 - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM
Q. NGÔ QUYỀN - TP. HẢI PHÒNG

**Vũ Trường Thọ**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM
DN: C=VN, S=HẢI PHÒNG, L=Ngô Quyền, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0200106490
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024-04-24 09:07:24
PDF

| CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 186 /2024/VOSCO-TCKT | *Hải Phòng, ngày 22 tháng 4 năm 2024* |

# DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
## Quý 1 năm 2024

| STT | SỐ BIỂU | TÊN BIỂU |
|---|---|---|
| 1 | B01a-DN/HN | **Bảng cân đối kế toán hợp nhất** |
| 2 | B02a-DN/HN | **Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh HN** |
| 3 | B03a-DN/HN | **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất** |
| 4 | B09a-DN/HN | **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất** |

| KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|
| Nguyễn Bá Trường | Cao Minh Tuấn |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

*Nơi nhận :*

1. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam;
2. Cục thuế Hải Phòng;
3. Cục thống kê Hải Phòng;
4. Các Ngân hàng ;
5. Chủ tịch HĐQT Công ty;
6. Ban điều hành;
7. Lưu phòng TCKT công ty (2).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM
215 Lạch Tray, Hải Phòng

**Mẫu số: B01a-DN/HN**

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

*Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024*

*Đơn vị tính: Đồng*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **1.693.066.416.780** | **1.581.022.452.852** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **334.459.755.703** | **260.407.006.318** |
| 1. Tiền | 111 | | 329.459.755.703 | 153.407.006.318 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 5.000.000.000 | 107.000.000.000 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **515.000.000.000** | **565.000.000.000** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 0 | 0 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | 0 | 0 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 515.000.000.000 | 565.000.000.000 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **596.771.679.213** | **515.400.256.982** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 244.271.907.711 | 193.022.584.910 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 289.782.554.599 | 287.494.187.225 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 0 | 0 |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | 0 | 0 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 0 | 0 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 129.609.228.549 | 101.775.496.493 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (66.892.011.646) | (66.892.011.646) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 0 | 0 |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **119.782.382.226** | **123.257.501.602** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 119.782.382.226 | 123.257.501.602 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | 0 | 0 |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **127.052.599.638** | **116.957.687.950** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 9.942.061.551 | 9.401.556.286 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 117.063.957.412 | 107.556.131.664 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 46.580.675 | 0 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | 0 | 0 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | 0 | 0 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **1.103.610.742.047** | **1.134.123.380.243** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **71.417.756.781** | **31.481.458.806** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 0 | 0 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | 0 | 0 |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | 0 | 0 |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | 0 | 0 |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | 0 | 0 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 71.417.756.781 | 31.481.458.806 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | 0 | 0 |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **892.903.172.435** | **946.148.872.057** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 884.787.274.862 | 937.989.991.456 |
| - Nguyên giá | 222 | | 4.750.263.072.997 | 4.757.282.136.145 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 223 | | (3.865.475.798.135) | (3.819.292.144.689) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 225 | | 0 | 0 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 226 | | 0 | 0 |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 8.115.897.573 | 8.158.880.601 |
| - Nguyên giá | 228 | | 11.580.768.680 | 11.580.768.680 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 229 | | (3.464.871.107) | (3.421.888.079) |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | **0** | **0** |
| - Nguyên giá | 231 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 232 | | 0 | 0 |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **0** | **0** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 0 | 0 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 0 | 0 |
| **V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **26.708.136.389** | **25.921.626.407** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 0 | 0 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 23.317.642.268 | 22.531.132.286 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 3.534.942.000 | 3.534.942.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (144.447.879) | (144.447.879) |
| 5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 0 | 0 |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **112.581.676.442** | **130.571.422.973** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 112.581.676.442 | 130.571.422.973 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 0 | 0 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 0 | 0 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 0 | 0 |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | **0** | **0** |
| **Tổng cộng tài sản** | **270** | | **2.796.677.158.827** | **2.715.145.833.095** |
| | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **1.050.020.535.799** | **1.043.003.752.202** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **531.286.700.345** | **524.269.916.748** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 347.055.636.614 | 316.799.090.109 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 18.035.625.926 | 19.957.482.322 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 10.250.638.578 | 34.074.003.377 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 15.996.011.664 | 21.241.608.364 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 0 | 0 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | 0 | 0 |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | 0 | 0 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 0 | 55.343.007 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 136.409.190.014 | 124.855.812.020 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 0 | 0 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 0 | 0 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 3.539.597.549 | 7.286.577.549 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | 0 | 0 |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | 0 | 0 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **518.733.835.454** | **518.733.835.454** |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | 0 | 0 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | 0 | 0 |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | 0 | 0 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | 0 | 0 |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | 0 | 0 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 0 | 0 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 518.688.267.804 | 518.688.267.804 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 0 | 0 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | 0 | 0 |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | 0 | 0 |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 45.567.650 | 45.567.650 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 0 | 0 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 0 | 0 |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **1.746.656.623.028** | **1.672.142.080.893** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **1.746.656.623.028** | **1.672.142.080.893** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1.400.000.000.000 | 1.400.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1.400.000.000.000 | 1.400.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | 0 | 0 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 1.777.018.739 | 1.777.018.739 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | 0 | 0 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 0 | 0 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | 0 | 0 |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | 0 | 0 |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 0 | 0 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 52.933.352.506 | 52.933.352.506 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | 0 | 0 |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 0 | 0 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 291.946.251.783 | 217.431.709.648 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 217.431.046.465 | 62.060.543.205 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 74.515.205.318 | 155.371.166.443 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | 0 | 0 |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 0 | 0 |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | **0** | **0** |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 0 | 0 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 431 | | 0 | 0 |
| **Tổng cộng nguồn vốn** | **440** | | **2.796.677.158.827** | **2.715.145.833.095** |

*Lập ngày 19 tháng 04 năm 2024*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Bùi Trọng Quyền | Nguyễn Bá Trường | Cao Minh Tuấn |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM
215 Lạch Tray, Hải Phòng

**Mẫu số: B02a-DN/HN**

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

*Quý 1 Năm 2024*

*Đơn vị tính : Đồng*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 1.097.453.432.490 | 519.308.388.929 | 1.097.453.432.490 | 519.308.388.929 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 0 | 146.490.190 | 0 | 146.490.190 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 1.097.453.432.490 | 519.161.898.739 | 1.097.453.432.490 | 519.161.898.739 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 993.488.349.173 | 416.262.344.036 | 993.488.349.173 | 416.262.344.036 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 103.965.083.317 | 102.899.554.703 | 103.965.083.317 | 102.899.554.703 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 15.764.285.147 | 13.589.983.366 | 15.764.285.147 | 13.589.983.366 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 1.285.901.421 | 7.879.790.919 | 1.285.901.421 | 7.879.790.919 |
| *Trong đó: Chi phí trả lãi vay* | 23 | | 0 | 6.565.329.020 | 0 | 6.565.329.020 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 24 | | 787.173.165 | 783.921.063 | 787.173.165 | 783.921.063 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | 17.281.409.578 | 14.674.208.448 | 17.281.409.578 | 14.674.208.448 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 19.470.841.247 | 16.673.118.996 | 19.470.841.247 | 16.673.118.996 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD | 30 | | 82.478.389.383 | 78.046.340.769 | 82.478.389.383 | 78.046.340.769 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 539.397.852 | 371.656.948 | 539.397.852 | 371.656.948 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 61.523.252 | 38.317.187 | 61.523.252 | 38.317.187 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 477.874.600 | 333.339.761 | 477.874.600 | 333.339.761 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 82.956.263.983 | 78.379.680.530 | 82.956.263.983 | 78.379.680.530 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 8.441.058.665 | 5.319.967.161 | 8.441.058.665 | 5.319.967.161 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 74.515.205.318 | 73.059.713.369 | 74.515.205.318 | 73.059.713.369 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 74.515.205.318 | 73.059.713.369 | 74.515.205.318 | 73.059.713.369 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 532 | 522 | 532 | 522 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 532 | 522 | 532 | 522 |

*Lập ngày 19 tháng 04 năm 2024*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Bùi Trọng Quyền | Nguyễn Bá Trường | Cao Minh Tuấn |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM
215 LẠCH TRAY, HẢI PHÒNG

Mẫu số : B03a - DN/HN

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

QUÝ 1 NĂM 2024

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | 01 | | 82.956.263.983 | 78.379.680.530 |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** | | | 0 | 0 |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 53.246.699.622 | 77.268.232.461 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 0 | 0 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (313.298.730) | (137.706.309) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (8.909.412.838) | (8.197.993.534) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 0 | 6.565.329.020 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | 0 | 0 |
| **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | | **126.980.252.037** | **153.877.542.168** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (124.053.093.334) | 62.008.349.850 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 3.475.119.376 | 10.695.591.597 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | 64.076.862.161 | (85.621.477.167) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 17.449.241.266 | 30.510.809.582 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | 0 | 0 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (28.434.070.250) | 0 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (33.846.225.244) | (41.314.646.087) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 0 | 0 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (3.746.980.000) | 0 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***21.901.106.012*** | ***130.156.169.943*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác | 21 | | (1.000.000) | 0 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 241.182.364 | 1.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | 0 | (100.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác | 24 | | 50.000.000.000 | 0 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (787.173.165) | (783.921.063) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 0 | 0 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 2.655.298.967 | 114.390.794 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***52.108.308.166*** | ***(100.668.530.269)*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 0 | 0 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành | 32 | | 0 | 0 |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 0 | 0 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | 0 | 0 |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | 0 | 0 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | 0 | 0 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính* | *40* | | *0* | *0* |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | *50* | | *74.009.414.178* | *29.487.639.674* |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 260.407.006.318 | 34.751.927.582 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 43.335.207 | (43.162.102) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 334.459.755.703 | 64.196.405.154 |

*Hải Phòng, ngày 19 tháng 04 năm 2024*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Trương Thị Thùy Anh | Nguyễn Bá Trường | Cao Minh Tuấn |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM
M.S.D N:0200106490 C.T.C.P
NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

Mẫu số B09a- DN/HN

CÔNG TY CP VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM
215 Lạch Tray, Hải Phòng

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
## Quý 1 năm 2024

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn Công ty cổ phần ( Nhà nước nắm giữ 51% vốn điều lệ)
2. Lĩnh vực kinh doanh Kinh doanh dịch vụ và thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh Vận tải biển, dịch vụ hàng hải, đại lý bán hàng...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường Không quá 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

| *Tên công ty* | *Địa chỉ trụ sở chính* | *Tỷ lệ lợi ích* | *Tỷlệ quyền biểu quyết* |
|---|---|---|---|
| Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng nhân lực Vosco | 215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng | 100 % | 100 % |

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

| *Tên công ty* | *Địa chỉ trụ sở chính* | *Tỷ lệ lợi ích* | *Tỷlệ quyền biểu quyết* |
|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco | 215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng | 36 % | 36 % |

| *Tên công ty* | *Địa chỉ trụ sở chính* | *Tỷ lệ lợi ích* | *Tỷlệ quyền biểu quyết* |
|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Vosco | 215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng | 46,45 % | 46,45 % |

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

| **Tên đơn vị** | **Địa chỉ** |
|---|---|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh | 69 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển | 215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô |

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Việt Nam - Trung tâm Huấn luyện Thuyền viên | Quyền, thành phố Hải Phòng |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Cung ứng Thuyền viên | 215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng |

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:
Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2024 có khả năng so sánh được với số liệu của cùng kỳ năm trước. Số cùng kỳ năm trước được lập trên cơ sở báo cáo tài chính Tổng hợp của Công ty và các báo cáo tài chính của các Công ty liên kết.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/2024 kết thúc vào ngày 31/12/2024.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán Đồng Việt Nam (VND) .

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư bổ sung, hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ: tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại.
- Trong trường hợp hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán thì:
  + Đối với nợ phải thu: là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch.
  + Đối với nợ phải trả: là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch.
  + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xác định theo nguyên tắc sau:

+ Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: áp dụng tỷ giá mua của Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch) tại ngày cuối quý

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch) tại ngày cuối quý

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của khoản đầu tư được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có của Công ty tại công ty con, được ghi nhận vào chi phí tài chính.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thực tế.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: trị giá vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp đích danh; trị giá nhiên liệu tồn cuối kỳ được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay, được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và quy định tại Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và theo quy định tại chuẩn mực số 17 (QĐ số 12/2005/QĐ-BTC) ban hành ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

*(Đơn vị tính: Đồng)*

| *1- Tiền* | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Tiền mặt | 386.538.355 | 556.255.525 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 329.073.217.348 | 152.850.750.793 |
| - Tiền đang chuyển | - | - |
| - Các khoản tương đương tiền | 5.000.000.000 | 107.000.000.000 |
| Cộng: | **334.459.755.703** | **260.407.006.318** |

***2- Các khoản đầu tư tài chính (Chi tiết theo Phụ biểu số 1)***

*a/ Chứng khoán kinh doanh*

*b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

*c/ Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác*

| ***3- Phải thu của khách hàng*** | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| *a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn* | ***244.271.907.711*** | ***193.022.584.910*** |
| **- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng** | **217.938.097.005** | **128.202.676.805** |
| CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC | 64.359.948.942 | 65.437.185.833 |
| VINASHIN LINES (VCC) | 14.604.767.229 | 14.604.767.229 |
| PETCO TRADING LABUAN COMPANY LTD | 28.236.575.000 | - |
| METRO OCEAN LIMITED | 2.476.014.113 | 2.421.772.830 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN VÀ HỆ THỐNG LS-VINA | 634.824.000 | 1.510.434.000 |
| Công ty TNHH Vận Tải Thái Bình Minh | 3.189.750.000 | 2.816.794.000 |
| Công Ty TNHH Thương Mại Và Vận Tải Phương Anh | 7.110.510.000 | 7.513.240.000 |
| VITOL INTERNATIONAL SHIPPING PTE LTD | 15.615.775.000 | - |
| CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI TÍN PHÁT | 672.620.000 | 547.154.000 |
| Công ty CP Dịch vụ hàng hải Vosco | 3.010.902.567 | 3.849.183.032 |
| PT PERTAMINA INTERNATIONAL SHIPPING | 58.882.687.500 | 10.813.335.000 |
| PERTAMINA INTERNATIONAL SHIPPING PTE LTD | 10.878.316.151 | 10.640.008.210 |
| CÔNG TY TNHH NƯỚC GIẢI KHÁT SUNTORY PEPSICO VN | 6.244.927.263 | 6.102.804.271 |
| Công ty Honda Việt Nam | 1.552.890.000 | 817.668.000 |
| Công ty TNHH SCG International Việt Nam | 467.589.240 | 1.128.330.400 |
| **- Các khoản phải thu khách hàng khác** | **26.333.810.706** | **64.819.908.105** |
| *b/ Phải thu của khách hàng dài hạn* | | |
| - Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | | |
| - Các khoản phải thu khách hàng | | |

*c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết theo Phụ biểu 11)*

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| ***4- Phải thu khác (Chi tiết theo Phụ biểu số 2)*** | | |
| ***5- Tài sản thiếu chờ xử lý*** *( Chi tiết từng loại tài sản thiếu)* | | |
| ***6- Nợ xấu (Chi tiết theo Phụ biểu số 3)*** | | |
| ***7- Hàng tồn kho (Chi tiết theo Phụ biểu số 4)*** | | |

| ***8- Tài sản dở dang dài hạn*** | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| *a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn* | | |
| *b/ Xây dựng cơ bản dở dang* | | |
| - Mua sắm | | |
| - XDCB | - | - |
| Cộng: | - | - |

***9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo Phụ biểu số 5)***

***10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Chi tiết theo Phụ biểu số 6)***

***11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính***

***12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư***

| ***13- Chi phí trả trước*** | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|

| | | |
|---|---|---|
| *a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)* | ***9.942.061.551*** | ***9.401.556.286*** |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | - | - |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 2.459.205.076 | 2.972.804.656 |
| - Chi phí đi vay | - | - |
| - Chi phí mua bảo hiểm | 6.853.449.901 | 5.471.885.672 |
| - Các khoản khác | 629.406.574 | 956.865.958 |
| *b/ Dài hạn* | ***112.581.676.442*** | ***130.571.422.973*** |
| - Chi phí công cụ dụng cụ | 236.903.325 | 286.603.326 |
| - Chi phí mua bảo hiểm | - | - |
| - Chi phí trả trước sửa chữa TSCĐ | 112.344.773.117 | 130.284.819.647 |
| - Chi phí trả trước khác | - | - |
| Cộng | **122.523.737.993** | **139.972.979.259** |

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| *c/ Lợi thế thương mại* | | |
| ***14- Tài sản khác*** | | |
| *a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)* | - | - |
| *b/ Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)* | | |
| | - | - |
| Cộng | - | - |

***15- Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết theo Phụ biểu số 7)***

***16- Phải trả người bán (Chi tiết theo Phụ biểu số 8)***

***17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết theo Phụ biểu số 9)***

| ***18- Chi phí phải trả*** | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| *a/ Ngắn hạn* | - | - |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép | - | - |
| - Chi phí trong thời gian tạm ngừng kinh doanh | - | - |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS | - | - |
| - Các khoản trích trước khác | - | - |
| *b/ Dài hạn* | - | - |
| - Lãi vay | - | - |
| - Các khoản khác (chi tiết từng khoản) | - | - |
| Cộng | - | - |

| ***19- Phải trả khác*** | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| *a/ Ngắn hạn* | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | - | - |
| - Kinh phí công đoàn | 897.394.333 | 640.670.333 |
| - Bảo hiểm xã hội | 1.426.874 | 1.426.874 |
| - Bảo hiểm bảo hiểm y tế | 1.299.500 | 1.461.500 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 5.407.000 | 1.543.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 71.836.008.935 | 71.836.008.935 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 63.667.653.372 | 52.374.701.378 |
| Cộng | **136.409.190.014** | **124.855.812.020** |
| *b/ Dài hạn* | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.016.000.000 | 1.016.000.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 517.672.267.804 | 517.672.267.804 |
| *c/Số nợ quá hạn chưa thanh toán(chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)* | | |
| Cộng | **518.688.267.804** | **518.688.267.804** |

| ***20- Doanh thu chưa thực hiện*** | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| *a/ Ngắn hạn* | | |
| - Doanh thu nhận trước | - | 55.343.007 |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống | - | - |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | - | - |
| | - | - |
| Cộng | - | **55.343.007** |

*b/ Dài hạn*

| | | |
|---|---|---|
| - Doanh thu nhận trước | - | - |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống | - | - |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | - | - |
| | - | - |
| **Cộng** | - | - |

*c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng*
*(chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)*

***21- Trái phiếu phát hành***

***22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả***

- Mệnh giá
- Đối tượng phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

| ***23- Dự phòng phải trả*** | **Cuối kỳ** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| *a/ Ngắn hạn* | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | - | - |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | - | - |
| - Dự phòng tái cơ cấu | - | - |
| - Dự phòng phải trả khác (SC TSCĐ định kỳ) | - | - |
| **Cộng** | - | - |

*b/ Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)*

***24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả***

| *a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại* | **Cuối kỳ** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | **20%** | **20%** |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | - | - |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | - | - |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | - | - |
| -Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | - |
| **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại** | - | - |

| *b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả* | **Cuối kỳ** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | **20%** | **20%** |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 45.567.650 | 45.567.650 |
| -Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | - |
| **Thuế thu nhập hoãn lại phải trả** | **45.567.650** | **45.567.650** |

***25- Vốn chủ sở hữu***

*a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết theo Phụ biểu số 10)*

| *b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu* | **Cuối kỳ** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| - Vốn góp của công ty mẹ | 714.000.000.000 | 714.000.000.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 686.000.000.000 | 686.000.000.000 |
| Cộng | **1.400.000.000.000** | **1.400.000.000.000** |

| *c/ Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia LN* | **Năm nay** | **Năm trước** |
|---|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |

| | | |
|---|---|---|
| + Vốn góp đầu năm | 1.400.000.000.000 | 1.400.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | | |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | 1.400.000.000.000 | 1.400.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| *d/ Cổ phiếu* | **Cuối kỳ** | **Đầu năm** |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | **140.000.000** | **140.000.000** |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | **140.000.000** | **140.000.000** |
| + Cổ phiếu phổ thông | 140.000.000 | 140.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | - | |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | **140.000.000** | **140.000.000** |
| + Cổ phiếu phổ thông | 140.000.000 | 140.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| ** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:* | ***10.000*** | ***10.000*** |
| *đ/ Cổ tức* | | |
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: | | |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận: | | |
| *e- Các quỹ của doanh nghiệp:* | **52.933.352.506** | **52.933.352.506** |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 52.933.352.506 | 52.933.352.506 |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | - | - |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |
| g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể | | |
| ***26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản*** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào, quyết định nào) | | |
| ***27- Chênh lệch tỷ giá*** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND | | |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác | | |
| ***28-Nguồn kinh phí*** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | | |
| - Chi sự nghiệp | | |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | | |
| ***29-Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán*** | **Cuối kỳ** | **Đầu năm** |
| a/ Tài sản thuê ngoài | | |
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TS không huỷ ngang theo các thời hạn | | |
| - Từ 1 năm trở xuống | | |
| - Trên 1 - 5 năm | | |
| - Trên 5 năm | | |
| b/ Tài sản nhận giữ hộ | | |
| - Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác | | |
| - Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp | | |
| **c/ Ngoại tệ các loại: - USD** | **1.589.916,41** | **4.503.216,33** |
| - EUR | - | - |
| d/ Kim khí quý, đá quý | | |
| đ/ Nợ khó đòi đã xử lý | | |

e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

***30-Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình***

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

*(Đơn vị tính: Đồng)*

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| ***1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)*** | **1.097.453.432.490** | **519.308.388.929** |
| *a/ Doanh thu* | | |
| - Doanh thu bán hàng | 521.434.655.500 | - |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 576.018.776.990 | 519.308.388.929 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | - | - |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ | | |
| + Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính | | |
| *b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (Phụ biểu 11a)* | - | |
| *c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước* | | |
| ***2- Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)*** | **-** | **146.490.190** |
| *Trong đó:* | | |
| - Chiết khấu thương mại | - | - |
| - Giảm giá hàng bán | - | 146.490.190 |
| - Hàng bán bị trả lại | - | - |

| ***3- Giá vốn hàng bán ( Mã số 11 )*** | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Giá vốn của hàng hoá đã bán | - | - |
| - Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp | 518.239.043.952 | - |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 475.249.305.221 | 416.262.344.036 |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư | - | - |
| - Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư | - | - |
| - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ | - | - |
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ | - | - |
| -Các khoản cphí vượt mức bình thường khác tính trực tiếp vào gía vốn | - | - |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| -Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán | - | - |
| Cộng | **993.488.349.173** | **416.262.344.036** |

| ***4- Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)*** | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 8.668.230.474 | 8.196.993.534 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | - |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 7.096.054.673 | 5.392.989.832 |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | - | - |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - |
| Cộng | **15.764.285.147** | **13.589.983.366** |

| ***5- Chi phí tài chính (MS 22)*** | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Lãi tiền vay | - | 6.565.329.020 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | - | - |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | - | - |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.285.901.421 | 1.314.461.899 |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | - | - |
| - Chi phí tài chính khác | - | - |
| -Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | - | - |
| Cộng | **1.285.901.421** | **7.879.790.919** |

| ***6- Thu nhập khác (MS 22)*** | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 241.182.364 | 1.000.000 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| - Lãi do đánh giá lại tài sản | | - | - |
| - Tiền phạt thu được | | - | - |
| - Thuế được giảm | | - | - |
| - Các khoản khác | | 298.215.488 | 370.656.948 |
| | Cộng | **539.397.852** | **371.656.948** |

| *7- Chi phí khác (MS 22)* | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ | - | - |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản | - | - |
| - Các khoản bị phạt | 224.463 | - |
| - Các khoản khác | 61.298.789 | 38.317.187 |
| Cộng | **61.523.252** | **38.317.187** |

| *8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp* | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| ***a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ*** | **19.470.841.247** | **16.673.118.996** |
| -Chi phí nhân viên quản lý | 10.092.232.043 | 7.954.874.000 |
| -Thuế, phí và lệ phí | 1.738.962.864 | 1.384.439.563 |
| -Các khoản chi phí QLDN khác | 7.639.646.340 | 7.333.805.433 |
| ***b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ*** | **17.281.409.578** | **14.674.208.448** |
| -Chi phí nhân viên | - | - |
| -Chi phí hoa hồng, môi giới | 17.281.409.578 | 14.674.208.448 |
| -Các khoản chi phí bán hàng khác | - | - |
| *c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN* | | |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa | | |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác | | |
| - Các khoản ghi giảm khác | | |

| *9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố* | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 158.349.631.531 | 162.465.730.385 |
| - Chi phí nhân công | 47.721.131.795 | 36.755.700.000 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 53.246.699.622 | 77.268.232.461 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 230.074.555.851 | 154.432.655.048 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 22.609.537.247 | 16.687.353.586 |
| Cộng | **512.001.556.046** | **447.609.671.480** |
| | - | - |

| *10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS51)* | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 8.441.058.665 | 5.362.490.200 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | - 42.523.039 |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | **8.441.058.665** | **5.319.967.161** |
| ***11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)*** | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | - | - |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | - |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | - | - |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | - | - |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | - |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - | - |

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**

*(Đơn vị tính: Đồng)*

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| 1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai | | |
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính | | |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu | | |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu | | |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác | | |
| 2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng | | |
| 3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ | | |
| - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | | |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường | | |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi | | |
| - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả | | |
| - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO CK | | |
| - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác | | |
| 4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ | | |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | | |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường | | |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi | | |
| - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả | | |
| - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác | | |

**VIII. Những thông tin khác**

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2- Những sự phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Thông tin về các bên liên quan: *Chi tiết tại Phụ biểu số 11*

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận": *Chi tiết tại Phụ biểu số 12*

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác

*Lập ngày 19 tháng 04 năm 2024*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Bùi Trọng Quyền | Nguyễn Bá Trường | Cao Minh Tuấn |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

*Các khoản đầu tư tài chính*

*Phụ biểu số 01*

| | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| *a) Chứng khoán kinh doanh* | | | | | | |
| - Tổng giá trị cổ phiếu; | 0 | | | | | |
| - Tổng giá trị trái phiếu; (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên) | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác; | | | | | | |

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| *b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* | | | | |
| **b1) Ngắn hạn** | **515.000.000.000** | **515.000.000.000** | **565.000.000.000** | **565.000.000.000** |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 515.000.000.000 | 515.000.000.000 | 565.000.000.000 | 565.000.000.000 |
| - Các khoản đầu tư khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **b2) Dài hạn** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Trái phiếu | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Các khoản đầu tư khác | 0 | 0 | 0 | 0 |

| | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| **c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác** | **26.852.584.268** | **(144.447.879)** | **26.708.136.389** | **26.066.074.286** | **(144.447.879)** | **25.921.626.407** |
| **- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;** | **23.317.642.268** | **0** | **23.317.642.268** | **22.531.132.286** | **0** | **22.531.132.286** |
| + VOSAL ( 36% vốn CSH) | 2.389.878.695 | | 2.389.878.695 | 2.202.661.742 | 0 | 2.202.661.742 |
| + VTSC ( tỷ lệ vốn góp 46,4508%) | 20.927.763.573 | 0 | 20.927.763.573 | 20.328.470.544 | 0 | 20.328.470.544 |
| **- Đầu tư vào đơn vị khác;** | **3.534.942.000** | **(144.447.879)** | **3.390.494.121** | **3.534.942.000** | **(144.447.879)** | **3.390.494.121** |
| + SSV | 3.399.942.000 | (144.447.879) | 3.255.494.121 | 3.399.942.000 | (144.447.879) | 3.255.494.121 |
| +Quỹ hỗ trợ phát triển quốc gia | 135.000.000 | | 135.000.000 | 135.000.000 | | 135.000.000 |

*Phụ biểu số 02*

| *Phải thu khác* | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| **a) Ngắn hạn** | **129.609.228.549** | | **101.775.496.493** | |
| - Phải thu về cổ phần hoá | 0 | | 0 | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 0 | | 0 | |
| - Phải thu người lao động | 0 | | 0 | |
| - Ký cược, ký quỹ | 4.000.000 | | 4.000.000 | |
| - Cho mượn | 0 | | 0 | |
| - Các khoản chi hộ | 0 | | 0 | |
| - Phải thu khác | 129.605.228.549 | | 101.771.496.493 | |
| **b/ Dài hạn** | **71.417.756.781** | | **31.481.458.806** | |
| - Phải thu về cổ phần hoá | 0 | | 0 | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 0 | | 0 | |
| - Phải thu người lao động | 0 | | 0 | |
| - Ký cược, ký quỹ | 71.417.756.781 | | 31.481.458.806 | |
| - Các khoản chi hộ | 0 | | 0 | |
| - Phải thu khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Cộng** | **201.026.985.330** | | **133.256.955.299** | |

*Phụ biểu số 03*

| *Nợ xấu* | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc nợ | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Giá gốc nợ | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |
| **- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;** | **71.586.247.092** | | | **72.601.940.307** | | |
| ***Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trên tổng số dư nợ** | **67.320.734.055** | | | **68.397.970.946** | | |
| + Tiền cấp dầu nhờn | 2.576.373.991 | | Vinashin Lines | 2.576.373.991 | | Vinashin Lines |
| +Tiền lương t.viên đi thuê | 384.411.122 | | Cty TNHH Thành Cường | 384.411.122 | | Cty TNHH Thành Cường |
| + Cước vận chuyển | 64.359.948.942 | | Công ty CP ĐT và TM DIC | 65.437.185.833 | | Công ty CP ĐT và TM DIC |
| + Các khoản khác | 4.265.513.037 | | | 4.203.969.361 | | |
| - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn. | | | | | | |

*Phụ biểu số 04*

| *Hàng tồn kho* | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường; | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Nguyên liệu, vật liệu; | 119.661.705.015 | 0 | 122.963.624.341 | 0 |
| - Công cụ, dụng cụ; | 119.481.111 | 0 | 292.681.111 | 0 |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thành phẩm; | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Hàng hóa; | 1.196.100 | 0 | 1.196.150 | 0 |
| - Hàng gửi bán; | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Hàng hóa kho bảo thuế. | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ; | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. | | | | |
| **Cộng** | **119.782.382.226** | **0** | **123.257.501.602** | **0** |

*Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình đến ngày 31 tháng 03 năm 2024*

*Phụ biểu số 05*

| NHÓM TSCĐ / CHỈ TIÊU | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị, vỏ cont | Phương tiện vận tải | Dụng cụ quản lý | Cây lâu năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Nguyên giá | | | | | | |
| *Số dư đầu năm* | *37.493.764.467* | *61.812.762.325* | *4.642.253.665.977* | *15.660.102.821* | *61.840.555* | *4.757.282.136.145* |
| - Mua trong kỳ | | | 1.000.000 | | | *1.000.000* |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | *0* |
| - Tăng khác | | | | | | *0* |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | *0* |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | 1.545.216.844 | 5.474.846.304 | | *7.020.063.148* |
| - Giảm khác | | | | | | *0* |
| *Số dư cuối kỳ* | *37.493.764.467* | *61.812.762.325* | *4.640.709.449.133* | *10.185.256.517* | *61.840.555* | *4.750.263.072.997* |
| Giá trị hao mòn luỹ kế | | | | | | |
| *Số dư đầu năm* | *20.800.540.072* | *61.812.762.325* | *3.727.583.132.987* | *9.033.868.750* | *61.840.555* | *3.819.292.144.689* |
| - Khấu hao trong kỳ | 302.096.544 | | 52.666.984.212 | 234.635.838 | | *53.203.716.594* |
| - Phân loại lại TSCĐ | | | | | | 0 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | *0* |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | 1.545.216.844 | 5.474.846.304 | | *7.020.063.148* |
| - Giảm khác | | | | | | *0* |
| *Số dư cuối kỳ* | 21.102.636.616 | 61.812.762.325 | 3.778.704.900.355 | 3.793.658.284 | 61.840.555 | 3.865.475.798.135 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| *- Tại ngày đầu năm* | *16.693.224.395* | *0* | *914.670.532.990* | *6.626.234.071* | *0* | *937.989.991.456* |
| *- Tại ngày cuối kỳ* | *16.391.127.851* | *0* | *862.004.548.778* | *6.391.598.233* | *0* | *884.787.274.862* |

* Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 595.707.946.999

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.200.624.451.734

*Tăng, giảm tài sản cố định vô hình đến ngày 31 tháng 03 năm 2024*

*Phụ biểu số 06*

| NHÓM TSCĐ / CHỈ TIÊU | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền bằng sáng chế | Tài sản vô hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| Nguyên giá | | | | | |
| *Số dư đầu năm* | *10.041.668.680* | *0* | *0* | *1.539.100.000* | *11.580.768.680* |
| - Mua trong kỳ | | | | | *0* |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | | 0 |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | 0 |
| - Tăng do đánh giá lại | | | | | 0 |
| - Tăng khác | | | | | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | 0 |
| - Giảm do đánh giá lại | | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | | 0 |
| *Số dư cuối kỳ* | *10.041.668.680* | *0* | *0* | *1.539.100.000* | *11.580.768.680* |
| Giá trị hao mòn luỹ kế | | | | | |
| *Số dư đầu năm* | *1.889.454.755* | *0* | *0* | *1.532.433.324* | *3.421.888.079* |
| - Khấu hao trong kỳ | 40.483.029 | | | 2.499.999 | *42.983.028* |
| - Tăng khác | | | | | 0 |
| - Thanh lý nhượng bán | | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | | 0 |
| *Số dư cuối kỳ* | *1.929.937.784* | *0* | *0* | *1.534.933.323* | *3.464.871.107* |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| *- Tại ngày đầu năm* | *8.152.213.925* | *0* | *0* | *6.666.676* | *8.158.880.601* |
| *- Tại ngày cuối kỳ* | *8.111.730.896* | *0* | *0* | *4.166.677* | *8.115.897.573* |
| | | | | | |

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.509.100.000

*Phụ biểu số 07*

| *Vay và nợ thuê tài chính* | Cuối kỳ | | Trong năm | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng (*) | Giảm (*) | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| *a) Vay ngắn hạn* | - | - | - | - | - | |
| *b) Vay dài hạn (Trđó:Chi tiết theo kỳ hạn)* | - | | - | - | - | |
| Từ 1 năm trở xuống | - | | | | - | |
| Trên 1 năm đến 5 năm | - | | | | - | |
| Trên 5 năm | - | | | | - | |
| **Cộng** | - | - | - | - | - | - |

(*)Tăng,giảm do ảnh hưởng đánh giá CLTG cuối kỳ và/hoặc do nhận nợ, trả nợ, chuyển chủ nợ

*c) Các khoản nợ thuê tài chính*

| Thời hạn | Năm nay | | | Năm trước | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống | - | - | - | - | - | - |
| Trên 1 năm đến 5 năm | - | - | - | - | - | - |
| Trên 5 năm | - | - | - | - | - | - |

| *d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán* | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| - Vay; | | | | |
| - Nợ thuê tài chính; | | | | |
| - Lý do chưa thanh toán | | | | |
| **Cộng** | | | | |

*đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan*

***Phụ biểu số 08***

| *Phải trả người bán* | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| ***a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn*** | **347.055.636.614** | **347.055.636.614** | **316.799.090.109** | **316.799.090.109** |
| ***- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:*** | **273.125.918.402** | **273.125.918.402** | **255.823.165.263** | **255.823.165.263** |
| + Công ty TNHH Mateshi Việt Nam | 280.861.029 | 280.861.029 | 75.083.940 | 75.083.940 |
| + FRATELLI COSULICH BUNKERS (HK) LTD | 7.898.594.050 | 7.898.594.050 | 18.765.421.519 | 18.765.421.519 |
| + MONJASA PTE LTD | 16.014.576.170 | 16.014.576.170 | 5.420.528.400 | 5.420.528.400 |
| + KPI OCEANCONNECT PTE LTD | 27.772.625.309 | 27.772.625.309 | 17.080.912.432 | 17.080.912.432 |
| + VLK MARINE CORPORATION | 0 | 0 | 91.809.077 | 91.809.077 |
| + SANWA COMMERCIAL CO., LTD | 122.679.510 | 122.679.510 | 55.169.115 | 55.169.115 |
| + CÔNG TY VẬN TẢI BIỂN VIMC | 47.076.858.511 | 47.076.858.511 | 28.248.778.197 | 28.248.778.197 |
| + ZHOUSHAN XINYA SHIPYARD CO., LTD | 16.308.331.490 | 16.308.331.490 | 0 | 0 |
| + Ngân hàng Phát triển Việt Nam | 157.651.392.333 | 157.651.392.333 | 186.085.462.583 | 186.085.462.583 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 73.929.718.212 | 73.929.718.212 | 60.975.924.846 | 60.975.924.846 |
| ***b) Các khoản phải trả người bán dài hạn*** | **0** | | **0** | |
| **Cộng** | **347.055.636.614** | **347.055.636.614** | **316.799.090.109** | **316.799.090.109** |

| *c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán* | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn | | |
| - Các đối tượng khác | | |
| **Cộng** | | |

| *d) Phải trả người bán là các bên liên quan (Phụ biểu 11a)* | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|

*Phụ biểu số 09*

| *Thuế và các khoản phải nộp nhà nước* | Đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)** | | | | | | |
| - Thuế GTGT hàng bán nội địa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thuế xuất nhập khẩu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 33.802.747.577 | 8.440.481.193 | 33.846.225.244 | 8.440.481.193 | 33.846.225.244 | 8.397.003.526 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 271.255.800 | 1.192.697.000 | 1.335.276.000 | 1.192.697.000 | 1.335.276.000 | 128.676.800 |
| - Thuế tài nguyên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 0 | 1.732.962.864 | 8.004.612 | 1.732.962.864 | 8.004.612 | 1.724.958.252 |
| - Các loại thuế khác (Lệ phí môn bài) | 0 | 8.000.000 | 8.000.000 | 8.000.000 | 8.000.000 | 0 |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Cộng** | **34.074.003.377** | **11.374.141.057** | **35.197.505.856** | **11.374.141.057** | **35.197.505.856** | **10.250.638.578** |
| **b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)** | | | | | | |
| - Thuế GTGT hàng bán nội địa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thuế xuất nhập khẩu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 0 | 0 | 46.580.675 | 0 | 46.580.675 | 46.580.675 |
| - Thuế tài nguyên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Các loại thuế khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Cộng** | **0** | **0** | **46.580.675** | **0** | **46.580.675** | **46.580.675** |

*Trái phiếu phát hành*

| 21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại) | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn |
| a) Trái phiếu phát hành<br>- Loại phát hành theo mệnh giá;<br>- Loại phát hành có chiết khấu;<br>- Loại phát hành có phụ trội. | | | | | | |
| Cộng | | | | | | |

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

*Vốn chủ sở hữu*

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

*Phụ biểu số 10*

| Chỉ tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 7 | 9 | 10 |
| **Số dư đầu năm trước** | **1.400.000.000.000** | **1.777.018.739** | **0** | **0** | **0** | **27.916.312.330** | **98.360.795.368** | **1.528.054.126.437** |
| Tăng vốn trong năm nay | | | | | | | | **0** |
| Tăng do cty con thành công ty liên kết | | | | | | | | **0** |
| Tăng do do phân phối lợi nhuận | | | | | | 25.017.040.176 | | **25.017.040.176** |
| Lãi trong năm nay | | | | | | | 155.371.166.443 | **155.371.166.443** |
| Lỗ trong năm nay | | | | | | | | **0** |
| Giảm do phân phối lợi nhuận | | | | | | | -36.300.252.163 | **-36.300.252.163** |
| Giảm khác | | | | | | | | **0** |
| **Số dư đầu năm nay** | **1.400.000.000.000** | **1.777.018.739** | **0** | **0** | **0** | **52.933.352.506** | **217.431.709.648** | **1.672.142.080.893** |
| Tăng vốn trong năm nay | | | | | | | | **0** |
| Tăng do cty con thành công ty liên kết | | | | | | | | **0** |
| Tăng do do phân phối lợi nhuận | | | | | | | | **0** |
| Lãi trong năm nay | | | | | | | 74.515.205.318 | **74.515.205.318** |
| Lỗ trong năm nay | | | | | | | - | **0** |
| Giảm do phân phối lợi nhuận | | | | | | | | **0** |
| Giảm khác (Giảm lợi nhuận của Công ty liên kết) | | | | | | | -663.183 | **-663.183** |
| **Số dư cuối năm nay** | **1.400.000.000.000** | **1.777.018.739** | **0** | **0** | **0** | **52.933.352.506** | **291.946.251.783** | **1.746.656.623.028** |

*Phụ biểu số 11a*

**Giao dịch với các bên liên quan**

| Đơn vị | Bán hàng và cung cấp dịch vụ | | Mua hàng hóa dịch vụ | |
|---|---|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (VIMC) | 78.623.147 | - | - | - |
| Công ty Vận tải biển VIMC Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP | 129.683.333 | 171.893.645 | 51.958.366.844 | 11.956.560.000 |
| Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco | 220.689.288 | 218.788.162 | 5.725.375.982 | 5.410.806.436 |
| Công ty cổ phần Đại lý tàu biển và Logistics Vosco | 3.046.555.340 | 1.751.262.596 | 546.042.060 | 638.494.411 |
| Công ty CP VIMC Logistics | - | 156.000.009 | - | - |
| Công ty CP Vận tải biển Vinaship | 2.400.000 | - | - | - |
| Công ty CP Cảng Hải Phòng | 732.551.000 | 520.929.009 | 7.005.792.980 | 4.290.860.755 |
| Công ty CP Cảng Sài Gòn | - | - | 7.164.675.839 | 4.904.252.301 |
| Công ty CP Cảng Cần Thơ | - | - | - | 203.000 |
| Công ty CP Hàng hải Đông Đô | - | - | - | 4.117.585.952 |
| Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông | - | - | 5.271.420.000 | 15.700.648.700 |

**Giao dịch với các bên liên quan**

| Đơn vị | Phải thu | | Phải trả | |
|---|---|---|---|---|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (VIMC) | 79.950.000 | | | |
| Công ty Vận tải biển VIMC Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP | 0 | 10.400.000 | 47.076.858.511 | 28.248.778.197 |
| Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam | | | | 2.467.798.564 |
| Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco | | | 3.504.840.698 | 2.467.798.564 |
| Công ty cổ phần Đại lý tàu biển và Logistics Vosco | 864.829.300 | 578.875.817 | | |
| Công ty CP Cảng Hải Phòng | | | 6.509.642.477 | 4.799.514.453 |
| Công ty CP Cảng Sài Gòn | | | 10.320.494.619 | 11.411.889.010 |
| Công ty CP Hàng hải Đông Đô | 115.000.000 | 115.000.000 | | 0 |
| Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông | | | 158.142.600 | |

## Giao dịch với các bên liên quan

| Đơn vị | Phải thu khác | | Phải trả khác | |
|---|---|---|---|---|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (VIMC) | 86.061.212.200 | 86.061.212.200 | 67.200.000.000 | 67.200.000.000 |
| Công ty Vận tải biển VIMC Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP | 21.285.058.806 | 21.285.058.806 | 0 | 0 |
| Công ty CP Hàng hải Đông Đô | | | 1.395.498.511 | 1.395.498.511 |

## Giao dịch với các bên liên quan

| Đơn vị | Trả trước cho người bán | | Người mua trả tiền trước | |
|---|---|---|---|---|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Công ty CP Hàng hải Đông Đô | 2.495.921.264 | 2.495.921.264 | | |

## Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

| Thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành | Chức vụ | Thu nhập | |
|---|---|---|---|
| | | Năm nay | Năm trước |
| *Ông Nguyễn Quang Minh* | *Chủ tịch HĐQT* | *229.565.000* | *227.614.000* |
| *Ông Cao Minh Tuấn* | *Tổng Giám đốc* | *230.653.000* | *249.120.000* |

| | | | |
|---|---|---|---|
| *Ông Lê Việt Tiến (Nghỉ hưu từ ngày 01/06/2022)* | *Nguyên Phó Tổng Giám đốc* | - | *28.500.000* |
| *Ông Hoàng Hữu Hùng* | *Phó Tổng Giám đốc* | *200.889.000* | *194.811.000* |
| *Ông Đặng Hồng Trường* | *Phó Tổng Giám đốc* | *200.889.000* | *191.070.000* |
| *Ông Trần Văn Đăng* | *Phó Tổng Giám đốc* | *199.652.000* | *191.273.000* |
| **Cộng** | | **1.061.648.000** | **1.082.388.000** |

## *Báo cáo bộ phận*

***Phụ biểu số 12***

**I. Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

**1. Kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

| Chỉ tiêu | Vận tải | Thương mại và dịch vụ | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Năm nay** | | | |
| 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 568.105.944.664 | 529.347.487.826 | **1.097.453.432.490** |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | | | |
| **3. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **568.105.944.664** | **529.347.487.826** | **1.097.453.432.490** |
| 4. Chi phí bộ phận | 505.738.365.410 | 524.502.234.588 | **1.030.240.599.998** |
| **5. Kết quả kinh doanh theo bộ phận** | **62.367.579.254** | **4.845.253.238** | **67.212.832.492** |
| 6. Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | **0** |
| **7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh** | **62.367.579.254** | **4.845.253.238** | **67.212.832.492** |
| 8. Doanh thu hoạt động tài chính | 15.203.968.228 | 560.316.919 | **15.764.285.147** |
| 9. Chi phí tài chính | 1.174.271.643 | 111.629.778 | **1.285.901.421** |
| 10.Thu nhập khác | 539.397.852 | 0 | **539.397.852** |
| 11.Chi phí khác | 61.298.789 | 224.463 | **61.523.252** |
| 12.Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 787.173.165 | 0 | **787.173.165** |
| 13.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 8.000.000.000 | 441.058.665 | **8.441.058.665** |
| 14.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | **0** |
| **15.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **69.662.548.067** | **4.852.657.251** | **74.515.205.318** |
| 16.Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 16.224.426.280 | | **16.224.426.280** |
| 17.Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 87.355.900.794 | 103.971.639 | **87.459.872.433** |
| 18.Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn) | 0 | 0 | **0** |
| **Năm trước** | | | |
| 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 511.006.804.737 | 8.155.094.002 | **519.161.898.739** |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | | | |
| **3. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **511.006.804.737** | **8.155.094.002** | **519.161.898.739** |
| 4. Chi phí bộ phận | 441.296.974.838 | 6.312.696.642 | **447.609.671.480** |
| **5. Kết quả kinh doanh theo bộ phận** | **69.709.829.899** | **1.842.397.360** | **71.552.227.259** |
| 6. Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | **0** |
| **7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh** | **69.709.829.899** | **1.842.397.360** | **71.552.227.259** |
| 8. Doanh thu hoạt động tài chính | 13.247.415.210 | 342.568.156 | **13.589.983.366** |
| 9. Chi phí tài chính | 7.687.587.327 | 192.203.592 | **7.879.790.919** |
| 10.Thu nhập khác | 371.656.948 | 0 | **371.656.948** |
| 11.Chi phí khác | 38.317.187 | 0 | **38.317.187** |
| 12.Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 783.921.063 | | |
| 13.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 5.050.000.000 | 269.967.161 | **5.319.967.161** |
| 14.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 0 | 0 | **0** |
| **15.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **71.336.918.606** | **1.722.794.763** | **73.059.713.369** |
| 16.Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 547.695.753 | | **547.695.753** |
| 17.Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 110.046.551.632 | 2.499.999 | **110.049.051.631** |
| 18.Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn) | 0 | 0 | **0** |

**2. Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

| Chỉ tiêu | Vận tải | Thương mại và dịch vụ | Cộng |
|---|---|---|---|
| 2 | 3 | 4 | 6 |
| **Số cuối năm** | | | |
| 1. Tài sản trực tiếp của bộ phận | 2.727.621.725.037 | 42.347.297.401 | **2.769.969.022.438** |
| 2. Tài sản phân bổ cho bộ phận | | | |
| 3. Các tài sản không phân bổ cho bộ phận | 26.708.136.389 | | **26.708.136.389** |
| **Tổng tài sản** | **2.754.329.861.426** | **42.347.297.401** | **2.796.677.158.827** |
| 4. Nợ phải trả trực tiếp cho bộ phận | 1.015.695.909.184 | 30.785.029.066 | **1.046.480.938.250** |
| 5. Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | | | |
| 6.Nợ phải trả không phân bổ cho bộ phận | 3.539.597.549 | | **3.539.597.549** |
| **Tổng nợ phải trả** | **1.019.235.506.733** | **30.785.029.066** | **1.050.020.535.799** |
| **Số đầu năm** | | | |
| 1. Tài sản trực tiếp của bộ phận | 2.649.930.081.579 | 39.294.125.109 | **2.689.224.206.688** |
| 2. Tài sản phân bổ cho bộ phận | | | |
| 3. Các tài sản không phân bổ cho bộ phận | 25.921.626.407 | | **25.921.626.407** |
| **Tổng tài sản** | **2.675.851.707.986** | **39.294.125.109** | **2.715.145.833.095** |
| 4. Nợ phải trả trực tiếp cho bộ phận | 1.006.452.303.772 | 29.264.870.881 | **1.035.717.174.653** |
| 5. Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | | | |
| 6.Nợ phải trả không phân bổ cho bộ phận | 7.286.577.549 | | **7.286.577.549** |
| **Tổng nợ phải trả** | **1.013.738.881.321** | **29.264.870.881** | **1.043.003.752.202** |
| | | | |

**II. Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý**

**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng**

| Chỉ tiêu | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 |
| 1. Khu vực trong nước | 626.648.190.811 | 97.503.692.346 |
| 2. Khu vực nước ngoài | 470.805.241.679 | 421.658.206.393 |
| | | |
| **Cộng** | **1.097.453.432.490** | **519.161.898.739** |

**2. Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản**

| Chỉ tiêu | Chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | | Tài sản bộ phận luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Khu vực trong nước | 9.264.181.125 | 102.862.630 | 1.581.658.068.694 | 490.117.718.169 |
| 2. Khu vực nước ngoài | 6.960.245.155 | 444.833.123 | 1.188.310.953.744 | 2.119.531.609.443 |
| **Cộng** | **16.224.426.280** | **547.695.753** | **2.769.969.022.438** | **2.609.649.327.612** |

Ghi chú: Tổng tài sản đầu tư phân bổ theo chỉ tiêu doanh thu